TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **30**/2022/DS-ST
Ngày: 25-8-2022
V/v: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Xuyến

Bà Trần Thanh Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2021/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 637/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 726/2022/QĐST-DS ngày 09/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Xuân Kh**, sinh năm 1988.

Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: ấp 2A, xã P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Bà **Hồ Huỳnh Tố H**, sinh năm 1982 (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021).

Địa chỉ: số 45H Lê Duẩn, khóm 7, phường 1, thành phố B, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1983

Bà **Bùi Thị D**, sinh năm 1980

Địa chỉ thường trú: ấp 2, xã P1, huyện P, tỉnh B.

Địa chỉ tạm trú: số nhà 16, khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đ.

Nơi làm việc: Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt Nam CP, đường 5C, khu công nghiệp N2, huyện N, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ có người đại diện hợp pháp là bà Hồ Huỳnh Tố H trình bày:*

Vào ngày 04/9/2020 vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn V có vay của vợ chồng ông Kh, bà Đ số tiền 150.000.000 đồng, khi vay không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận đến 04/11/2020 sẽ trả đủ số tiền trên. Việc vay tiền có lập "Giấy mượn nợ" ngày 04/9/2020, ông V và bà D ký nhận tiền của vợ chồng bà Đ.

Đến ngày 17/10/2020 thì bà D, ông V tiếp tục mượn thêm 100.000.000 đồng, cũng không lấy lãi do là bà con chị em với nhau. Tổng cộng số tiền ông V, bà D mượn của ông Kh, bà Đ là 250.000.000 đồng nên có lập lại thành "Giấy mượn tiền" ngày 17/10/2020 gộp chung số nợ lần trước và lần này thành 250.000.000 đồng. Giấy mượn tiền có chữ ký xác nhận của bà D. Đây là số nợ gốc vợ chồng ông Kh, bà Đ cho ông V, bà D vay, không tính toán lãi, cũng không phải bất cứ khoản nợ nào khác.

Khi vay, bà D và ông V có thỏa thuận trả số tiền trên hàng tháng, sẽ trả đủ trong vòng 03 năm. Tuy nhiên từ khi vay cho đến nay vợ chồng bà D hoàn toàn không trả được cho vợ chồng ông Kh số tiền nào.

Ông V, bà D đã vi phạm thỏa thuận trả nợ. Nay vợ chồng ông Kh, bà Đ yêu cầu vợ chồng bà D, ông V phải trả số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 17/10/2020 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

* *Bị đơn bà Bùi Thị D trình bày*: Bà và ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ có quan hệ họ hàng, ông Kh gọi bà là chị dâu.

Năm 2019, bà có nhiều lần vay tiền của ông Kh, bà Đ giùm cho người quen, tổng số tiền vay là 107.000.000 đồng. Ông Kh, bà Đ cho bà vay tính lãi hàng tháng là 35.000.000đồng lãi trên 100.000.000 đồng nợ gốc. Do người nhà nên bà tin tưởng không làm giấy tờ gì.

Đến khoảng tháng 11/2019, ông Kh, bà Đ tính tiền lãi 10 tháng là 325.000.000 đồng và yêu cầu bà trả, nhưng bà chỉ trả được 80.000.000 đồng, tiền lãi thì không thể trả được nữa. Do đó bà đã thỏa thuận với ông Kh, bà Đ để bà trả 01 lần 160.000.000 đồng thì ông Kh, bà Đ xóa nợ gốc, nợ lãi cho bà. Ông Kh, bà Đ đồng ý nên bà đã vay tiền của bà Ngô Tuyết Nh 160.000.000 đồng và nhờ bà Nh chuyển khoản thẳng cho ông Kh để trả nợ vì bà Nh là bạn thân của ông Kh.

Nhưng đến ngày 17/10/2020, ông Kh, bà Đ đến nhà trọ của bà đưa tờ giấy nợ 250.000.000 đồng đã viết sẵn nội dung, bảo bà ký giấy. Ông Kh, bà Đ nói bà trả lãi như vậy chưa đủ, còn thiếu nhiều, bảo bà ký giấy để làm tin có tiền thì trả dần cũng được, bà không nghĩ nhiều nên đã ký giấy.

Bà xác định, khi ký tờ giấy vay tiền ngày 17/10/2020 thì bà không vay tiền của ông Kh, bà Đ và ông Kh, bà Đ cũng không giao tiền cho bà. Việc bà ký giấy vay tiền ngày 17/10/2020 thì chồng bà (ông Phạm Văn V) không có mặt và không biết gì.

Nay ông Kh, bà Đ yêu cầu bà trả nợ 250.000.000 đồng và lãi 1,66%/tháng, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Việc này không liên quan đến chồng bà (ông Phạm Văn V).

** Bị đơn ông Phạm Văn V trình bày*:

Ông là chồng của bà Bùi Thị D. Việc vợ ông đứng ra vay tiền giùm người quen thì ông có nghe nói, nhưng sau đó vợ chồng ông đã trả được 80.000.000 đồng tiền lãi, sau đó trả 01 lần 160.000.000 đồng cho ông Kh, bà Đ để xóa nợ gốc.

Vợ chồng ông đã vay tiền của bà Ngô Tuyết Nh và nhờ bà Nh chuyển khoản số tiền này cho ông Kh để xóa nợ (bà Nh là bạn thân của ông Kh), như vậy nợ của vợ ông đã trả xong.

Nay ông Kh, bà Đ khởi kiện yêu cầu ông và vợ ông phải trả 250.000.000 đồng và tiền lãi 1.66%/tháng thì ông không đồng ý vì ông không biết gì về việc ký giấy nợ này. Thực chất thì vợ ông cũng không nhận được đồng tiền nào của ông Kh, bà Đ khi ký giấy nợ này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đ thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; xác định quan hệ tranh chấp đầy đủ; xác định tư cách của đương sự, thu thập chứng cứ, hòa giải đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

* Về đường lối giải quyết vụ án:

Bà D xác nhận có ký giấy vay tiền ngày 17/10/2020 của ông Kh, bà Đ nhưng xác định đã trả hết tiền nợ cho vợ chồng ông Kh.Ông Kh, bà Đ không thừa nhận việc bà D đã trả nợ, bà D cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh đã trả được nợ gốc và nợ lãi. Từ đó cho thấy bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng là có thật, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh, bà Đ đối với số tiền vay 250.000.000 đồng + lãi suất 0,83%/tháng đối với ông V, bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Hồ Huỳnh Tố H có yêu cầu vắng mặt, ông Phạm Văn V và bà Bùi Thị D đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách đương sự:

+ Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu ông Phạm Văn V, bà Bùi Thị D phải trả số tiền nợ đã vay. Hiện nay ông V, bà D đang cư trú tại khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đ và đang làm công nhân tại Công ty TNHH Việt Nam CP thuộc khu công nghiệp N2, huyện N nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đ có thẩm quyền giải quyết vụ án.

+ Quan hệ pháp luật được xác định là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

+ Tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Xuân Kh, bị đơn là bà Bùi Thị D và ông Phạm Văn V.

Ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ cùng ủy quyền cho bà Hồ Huỳnh Tố H nên căn cứ Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà H là người đại diện theo ủy quyền của ông Kh, bà Đ.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

[3.1]. Ông Kh, bà Đ khai vào ngày 17/10/2020 bà D ký "Giấy mượn tiền" của vợ chồng ông Kh 250.000.000 đồng, hẹn trả nợ hàng tháng trong thời hạn 03 năm, nhưng cho đến nay bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà D và ông V thừa nhận bà D có ký tên vay tiền nhưng không nhận số tiền trên từ vợ chồng ông Kh mà đó là tiền lãi của số tiền vay trước đây. Lời khai này không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra bà D khai khoảng tháng 11/2019 đã trả được 80.000.000 đồng cho vợ chồng ông Kh, sau đó nhờ bà Tuyết chuyển khoản trả thêm 160.000.000 đồng. *Nhưng đến ngày 17/10/2020 ông Kh, bà Đ đến nhà trọ của bà đưa tờ giấy nợ 250.000.000 đồng đã viết sẵn nội dung, bảo bà ký giấy. Ông Kh, bà Đ nói bà trả lãi như vậy chưa đủ, còn thiếu nhiều, bảo bà ký giấy để làm tin có tiền thì trả dần cũng được, bà không nghĩ nhiều nên đã ký giấy.*

Xét thấy, bà D ký giấy vay số tiền 250.000.000 đồng là sau khi nhờ bà Nhi chuyển khoản. Mặc dù bà D và ông V khai đã trả nợ cho vợ chồng ông Kh 80.000.000 đồng, sau đó nhờ bà Nhi trả thêm 160.000.000 đồng nhưng ông bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả nợ này, nguyên đơn cũng không thừa nhận việc bà D đã trả số nợ 250.000.000 đồng.

Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã 02 lần triệu tập các đương sự đến để đối chất làm rõ việc nhận nợ và trả nợ nhưng nguyên đơn xin văng mặt, còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Do bà D, ông V không chứng minh được đã trả xong khoản nợ vay ngày 17/10/2020 cho ông Kh, bà Đ nên cần buộc vợ chồng bà D có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Kh số nợ gốc 250.000.000 đồng là phù hợp pháp luật.

[3.2]. Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn thì thấy:

Trong giấy mượn tiền ngày 17/10/2020, các đương sự không thỏa thuận lãi suất nên cần căn cứ vào quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất là phù hợp pháp luật. Như vậy mức lãi suất được xác định không quá 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng).

Tiền lãi được tính như sau: 250.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 22 tháng 08 ngày (tính từ ngày 17/10/2020 đến ngày 25/8/2022) = 46.203.333 đồng.

Tổng cộng ông V, bà D phải trả cho ông Kh, bà Đ số tiền 296.203.333 đồng (nợ gốc và nợ lãi).

Việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án (tương ứng tiền lãi 92.406.666 đồng) là không phù hợp với nhận định. Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn chỉ được chấp nhận một phần (46.203.333 đồng), còn một phần (tương ứng số tiền 46.203.333 đồng) không được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần lãi suất không được chấp nhận (có giá ngạch 46.203.333 đồng).

Bà D và ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (có giá ngạch 296.203.333 đồng) theo quy định.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các điều 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Phạm Văn V, bà Bùi Thị D.

Xử: Buộc ông Phạm Văn V, bà Bùi Thị D phải trả cho ông Nguyễn Xuân Kh, bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền 296.203.333 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm linh ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả

các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh, bà Đ đối với số tiền lãi 46.203.333 đồng.

3. Về án phí: Ông Kh, bà Đ phải chịu 2.310.166 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số 0004788 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh B. Trả lại cho ông Kh, bà Đ số tiền 3.939.834 đồng.

Bà D và ông V phải chịu chung 14.810.166 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- Lưu hồ sơ, án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Mai